

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
27,06	2706.00	2706.00.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27,07			Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín trong than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.													
	2707.10	2707.10.00	- Benzen	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	2707.20	2707.20.00	- Toluen	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	2707.30	2707.30.00	- Xylen	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	2707.40	2707.40.00	- Naphthalen	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	2707.50	2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ASTM D 86	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27,07			- Loại khác:													
	2707.91	2707.91.00	-- Dầu creosote	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	2707.99		-- Loại khác:													
		2707.99.10	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		2707.99.90	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27,08			Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín trong than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.													
	2708.10	2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	2708.20	2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27,09	2709.00		Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.													
		2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		2709.00.20	- Condensate	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		2709.00.90	- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27,10			Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.													
			- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:													
	2710.12		-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:													
			--- Xăng động cơ:													
		2710.12.11	---- RON 97 và cao hơn, có pha chì	22¢ / dal	BD7-F	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	10¢ / dal	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.12.12	---- RON 97 và cao hơn, không pha chì	22¢ / dal	BD7-F	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	10¢ / dal	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.12.13	---- RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	22¢ / dal	BD7-F	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	10¢ / dal	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.12.14	---- RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	22¢ / dal	BD7-F	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	10¢ / dal	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.12.15	---- Loại khác, có pha chì	22¢ / dal	BD7-F	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	10¢ / dal	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.12.16	---- Loại khác, không pha chì	22¢ / dal	BD7-F	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	10¢ / dal	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.12.20	--- Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phân lực	22¢ / dal	BD7-F	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	22¢ / dal	10¢ / dal	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.12.30	--- Tetrapropylen	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.12.40	--- Dung môi trắng (white spirit) (1)	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.12.50	--- Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.12.60	--- Dung môi nhẹ khác (1)	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.12.70	--- Naphtha, reformate (1) và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.12.80	--- Alpha olefin khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.12.90	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	2710.19		-- Loại khác:													
		2710.19.20	--- Dầu thô đã tách phần nhẹ	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.19.30	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Dầu và mỡ bôi trơn:													
		2710.19.41	---- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn (1)	44¢ / dal	BD7-G	44¢ / dal	44¢ / dal	44¢ / dal	44¢ / dal	44¢ / dal	20¢ / dal	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.19.42	---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	44¢ / dal	BD7-G	44¢ / dal	44¢ / dal	44¢ / dal	44¢ / dal	44¢ / dal	20¢ / dal	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.19.43	---- Dầu bôi trơn khác	44¢ / dal	BD7-G	44¢ / dal	44¢ / dal	44¢ / dal	44¢ / dal	44¢ / dal	20¢ / dal	0%	0%	0%	0%	0%
		2710.19.44	---- Mỡ bôi trơn	11¢/kg	BD7-D	11¢/kg	11¢/kg	11¢/kg	11¢/kg	11¢/kg	5¢/kg	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
	3304.10	3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	3304.20	3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	3304.30	3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Loại khác:													
	3304.91	3304.91.00	-- Phần, đã hoặc chưa nén	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	3304.99		-- Loại khác:													
		3304.99.20	--- Kem ngăn ngừa mụn trứng cá (2)	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
		3304.99.30	--- Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
		3304.99.90	--- Loại khác	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
33,05			Chế phẩm dùng cho tóc.													
	3305.10		- Dầu gội đầu:													
		3305.10.10	-- Có tính chất chống nấm	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
		3305.10.90	-- Loại khác	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	3305.20	3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	3305.30	3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	3305.90	3305.90.00	- Loại khác	30%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33,06			Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm sạch chân răng; chi tơ nha khoa làm sạch kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ.													
	3306.10		- Chế phẩm đánh răng (2):													
		3306.10.10	-- Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng (1)	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		3306.10.90	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	3306.20	3306.20.00	- Chi tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	3306.90	3306.90.00	- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33,07			Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông (2) và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.													
	3307.10	3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	3307.20	3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	3307.30	3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:													
	3307.41		-- "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:													
		3307.41.10	--- Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		3307.41.90	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	3307.49		-- Loại khác:													
		3307.49.10	--- Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
		3307.49.90	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	3307.90		- Loại khác:													
		3307.90.10	-- Chế phẩm vệ sinh động vật	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
		3307.90.30	-- Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		3307.90.40	-- Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
		3307.90.50	-- Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo(1)	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		3307.90.90	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
34,01			Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, miếng, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, trắng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.													
			- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, trắng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:													
	3401.11		-- Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):													
		3401.11.10	--- Sản phẩm đã tẩm thuốc	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
		3401.11.20	--- Xà phòng tắm	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
	4011.92		-- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:													
		4011.92.10	--- Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4011.92.90	--- Loại khác	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	4011.93		-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:													
		4011.93.10	--- Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4011.93.90	--- Loại khác	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	4011.94		-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:													
		4011.94.10	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4011.94.20	--- Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4011.94.90	--- Loại khác	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	4011.99		-- Loại khác:													
		4011.99.10	--- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4011.99.20	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4011.99.30	--- Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4011.99.90	--- Loại khác	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
40,12			Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đập lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoạ lốp và lót vành, bằng cao su.													
			- Lốp đập lại:													
	4012.11	4012.11.00	-- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	4012.12		-- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:													
		4012.12.10	--- Chiều rộng không quá 450 mm	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.12.90	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	4012.13	4012.13.00	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	4012.19		-- Loại khác:													
		4012.19.10	--- Loại dùng cho xe mô tô	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.19.20	--- Loại dùng cho xe đạp	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.19.30	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.19.40	--- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.19.90	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	4012.20		- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:													
		4012.20.10	-- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:													
		4012.20.21	--- Chiều rộng không quá 450 mm	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.20.29	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.20.30	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.20.40	-- Loại dùng cho xe mô tô	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.20.50	-- Loại dùng cho xe đạp	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.20.60	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.20.70	-- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại khác:													
		4012.20.91	--- Lốp trơn (1)	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.20.99	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	4012.90		- Loại khác:													
			-- Lốp đặc:													
		4012.90.14	--- Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.90.15	--- Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.90.16	--- Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		4012.90.19	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Lốp nửa đặc:													
		4012.90.21	--- Chiều rộng không quá 450 mm	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Đòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
56,06	5606.00	5606.00.00	Sợi cuốn bọc, và dài và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bươm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56,07			Dây xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic. - Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):													
	5607.21	5607.21.00	-- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	5607.29	5607.29.00	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Từ polyetylen hoặc polypropylen:													
	5607.41	5607.41.00	-- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	5607.49	5607.49.00	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	5607.50		- Từ xơ tổng hợp khác:													
		5607.50.10	-- Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bom, van và các sản phẩm tương tự	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		5607.50.90	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	5607.90		- Loại khác:													
		5607.90.10	-- Từ sợi tái tạo	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		5607.90.20	-- Từ tơ chuỗi abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		5607.90.30	-- Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		5607.90.90	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56,08			Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt. - Từ vật liệu dệt nhân tạo:													
	5608.11	5608.11.00	-- Lưới đánh cá thành phẩm	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	5608.19		-- Loại khác:													
		5608.19.20	--- Túi lưới	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		5608.19.90	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	5608.90		- Loại khác:													
		5608.90.10	-- Túi lưới	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		5608.90.90	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56,09	5609.00	5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dài hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
57,01			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.													
	5701.10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:													
		5701.10.10	-- Thảm cầu nguyện (1)	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
		5701.10.90	-- Loại khác	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	5701.90		- Từ các vật liệu dệt khác:													
			-- Từ bông:													
		5701.90.11	--- Thảm cầu nguyện (1)	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
		5701.90.19	--- Loại khác	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại khác:													
		5701.90.91	--- Thảm cầu nguyện (1)	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
		5701.90.99	--- Loại khác	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
57,02			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.													
	5702.10	5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	5702.20	5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa - Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	5702.31	5702.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	5702.32	5702.32.00	-- Từ các vật liệu dệt nhân tạo	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	5702.39		-- Từ các loại vật liệu dệt khác:													
		5702.39.10	--- Từ bông	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
	8405.10	8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8405.90	8405.90.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84,06			Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.													
	8406.10	8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Tua bin loại khác:													
	8406.81	8406.81.00	-- Công suất trên 40 MW	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8406.82	8406.82.00	-- Công suất không quá 40 MW	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8406.90	8406.90.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84,07			Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.													
	8407.10	8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Động cơ máy thủy:													
	8407.21		-- Động cơ gắn ngoài:													
		8407.21.10	--- Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.21.90	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8407.29		-- Loại khác:													
		8407.29.20	--- Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.29.90	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:													
	8407.31	8407.31.00	-- Dung tích xi lanh không quá 50 cc	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8407.32		-- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:													
			--- Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:													
		8407.32.11	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.32.12	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.32.19	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:													
		8407.32.21	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.32.22	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.32.29	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8407.33		-- Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:													
		8407.33.10	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.33.20	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.33.90	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8407.34		-- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:													
			--- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:													
		8407.34.40	---- Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.34.50	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.34.60	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			---- Loại khác:													
		8407.34.71	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.34.72	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.34.73	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			---- Loại khác:													
		8407.34.91	---- Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.34.92	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.34.93	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			---- Loại khác:													
		8407.34.94	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.34.95	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.34.99	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8407.90		- Động cơ khác:													
		8407.90.10	-- Công suất không quá 18,65 kW	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.90.20	-- Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8407.90.90	-- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
84,08			Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).													
	8408.10		-- Động cơ máy thủy:													
		8408.10.10	-- Công suất không quá 22,38 kW	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8408.10.20	-- Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8408.10.90	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8408.20		-- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:													
			-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:													
		8408.20.10	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	20%	BD6	20%	20%	20%	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Loại khác:													
		8408.20.21	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20%	BD6	20%	20%	20%	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8408.20.22	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	20%	BD6	20%	20%	20%	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8408.20.23	---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	20%	BD6	20%	20%	20%	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại khác:													
		8408.20.93	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	20%	BD6	20%	20%	20%	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Loại khác:													
		8408.20.94	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20%	BD6	20%	20%	20%	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8408.20.95	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	20%	BD6	20%	20%	20%	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8408.20.96	---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	20%	BD6	20%	20%	20%	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8408.90		-- Động cơ khác:													
		8408.90.10	-- Công suất không quá 18,65 kW	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8408.90.50	-- Công suất trên 100 kW	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại khác:													
		8408.90.91	--- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15%	BD3	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8408.90.99	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84,09			Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.													
	8409.10	8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Loại khác:													
	8409.91		-- Chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:													
			--- Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:													
		8409.91.11	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.12	---- Thân động cơ	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.13	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.14	---- Ống xi lanh khác	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.15	---- Quy lát và nắp quy lát	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.16	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.17	---- Piston khác	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.18	---- Bạc piston và chốt piston	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.19	---- Loại khác	15%	BD7-B	15%	15%	15%	10%	10%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Dùng cho xe của nhóm 87.01:													
		8409.91.21	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.22	---- Thân động cơ	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.23	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.24	---- Ống xi lanh khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.25	---- Quy lát và nắp quy lát	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.26	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.27	---- Piston khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.28	---- Bạc piston và chốt piston	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.29	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Dùng cho xe của nhóm 87.11:													
		8409.91.31	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.32	---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.34	---- Ống xi lanh	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.35	---- Quy lát và nắp quy lát	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
		8409.91.37	---- Piston	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.38	---- Bạc piston và chốt piston	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.39	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:													
		8409.91.41	---- Chê hòa khí và bộ phận của chúng	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.42	---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.43	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.44	---- Ống xi lanh khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.45	---- Quy lát và nắp quy lát	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.46	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.47	---- Piston khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.48	---- Bạc piston và chốt piston	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.49	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:													
			---- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:													
		8409.91.51	---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.52	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.53	---- Ống xi lanh khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.54	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.55	---- Piston khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.59	---- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			---- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:													
		8409.91.61	---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.62	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.63	---- Ống xi lanh khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.64	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.65	---- Piston khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.69	---- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Dùng cho động cơ khác:													
		8409.91.71	---- Chê hòa khí và bộ phận của chúng	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.72	---- Thân động cơ	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.73	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.74	---- Ống xi lanh khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.75	---- Quy lát và nắp quy lát	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.76	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.77	---- Piston khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.78	---- Bạc piston và chốt piston	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.91.79	---- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8409.99		-- Loại khác:													
			--- Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:													
		8409.99.11	---- Chê hòa khí và bộ phận của chúng	15%	BD3	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.99.12	---- Thân động cơ	15%	BD3	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.99.13	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15%	BD3	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.99.14	---- Ống xi lanh khác	15%	BD3	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.99.15	---- Quy lát và nắp quy lát	15%	BD3	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.99.16	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15%	BD3	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.99.17	---- Piston khác	15%	BD3	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.99.18	---- Bạc piston và chốt piston	15%	BD3	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8409.99.19	---- Loại khác	15%	BD3	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:													
		8409.99.21	---- Chê hòa khí và bộ phận của chúng	20%	BD6	20%	20%	20%	15%	15%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
		8501.10.60	--- Động cơ hướng trục (1) --- Loại khác:	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.10.91	---- Dừng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.10.99	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.20			- Động cơ vận năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W: -- Công suất không quá 1 kW:													
		8501.20.12	--- Dừng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.20.19	--- Loại khác -- Công suất trên 1 kW:	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.20.21	--- Dừng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.20.29	--- Loại khác - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều: -- Công suất không quá 750 W:	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.31			--- Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.31.30	--- Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.31.40	--- Động cơ khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.31.50	--- Máy phát điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.32			-- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: --- Công suất trên 37.5 kW:													
		8501.32.11	---- Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.32.12	---- Động cơ khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.32.13	---- Máy phát điện --- Loại khác:	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.32.91	---- Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.32.92	---- Động cơ khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.32.93	---- Máy phát điện	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.33		8501.33.00	-- Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.34		8501.34.00	-- Công suất trên 375 kW	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.40			- Động cơ xoay chiều khác, một pha: -- Công suất không quá 1 kW:													
		8501.40.11	--- Dừng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.40.19	--- Loại khác -- Công suất trên 1 kW:	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.40.21	--- Dừng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.40.29	--- Loại khác - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: -- Công suất không quá 750 W:	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.51			--- Dừng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.51.11	--- Dừng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.51.19	--- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.52			-- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: --- Công suất không quá 1 kW:													
		8501.52.11	---- Dừng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.52.19	---- Loại khác --- Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37.5 kW:	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.52.21	---- Dừng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8501.52.29	---- Loại khác --- Công suất trên 37.5 kW:	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
			--- Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:													
			---- Có công suất danh định trên 10.000 kVA và điện áp tối đa từ 66 kV trở lên:													
		8504.34.11	---- Biến áp thích ứng (1)	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.34.12	---- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			---- Loại khác:													
		8504.34.13	---- Biến áp thích ứng (1)	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.34.14	---- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Có công suất danh định trên 15.000 kVA:													
			---- Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:													
		8504.34.22	---- Biến áp thích ứng (1)	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.34.23	---- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			---- Loại khác:													
		8504.34.24	---- Biến áp thích ứng (1)	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.34.29	---- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.40			- Máy biến đổi tĩnh điện:													
			-- Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông (1):													
			--- Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) (1)													
		8504.40.11	---- Máy xử lý dữ liệu tự động	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.40.11	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Loại khác:													
		8504.40.19	---- Máy xử lý dữ liệu tự động	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.40.19	--- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.40.20	-- Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.40.30	-- Bộ chỉnh lưu khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.40.40	-- Bộ nghịch lưu	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.40.90	-- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.50			- Cuộn cảm khác:													
			-- Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông													
		8504.50.10	--- Máy xử lý dữ liệu tự động	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.50.10	--- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.50.20	-- Cuộn cảm cố định kiểu con chip (1)	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại khác:													
		8504.50.93	--- Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.50.94	--- Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.50.95	--- Có công suất danh định trên 10.000 kVA	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.90			- Bộ phận:													
		8504.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10													
		8504.90.20	--- Dùng cho hàng hóa thuộc mã 8504.40.11.10, 8504.40.19.10 hoặc 8504.50.10.10	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.90.20	--- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000 kVA:													
		8504.90.31	--- Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.90.39	--- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Dùng cho biến thể điện có công suất trên 10.000 kVA:													
		8504.90.41	--- Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.90.49	--- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.90.50	-- Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.90.60	-- Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8504.90.90	-- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
		8511.20.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Sử dụng cho động cơ ô tô:													
		8511.20.21	--- Loại chưa được lắp ráp	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.20.29	--- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại khác:													
		8511.20.91	--- Loại chưa được lắp ráp	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.20.99	--- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.30			- Bộ phận phối điện; cuộn đánh lửa:													
		8511.30.30	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Sử dụng cho động cơ ô tô:													
		8511.30.41	--- Loại chưa được lắp ráp	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.30.49	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại khác:													
		8511.30.91	--- Loại chưa được lắp ráp	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.30.99	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.40			- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:													
		8511.40.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:													
		8511.40.21	--- Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.40.29	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:													
		8511.40.31	--- Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.40.32	--- Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.40.33	--- Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại khác:													
		8511.40.91	--- Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.40.99	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.50			- Máy phát điện khác:													
		8511.50.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:													
		8511.50.21	--- Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.50.29	--- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:													
		8511.50.31	--- Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.50.32	--- Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.50.33	--- Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại khác:													
		8511.50.91	--- Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.50.99	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.80			- Thiết bị khác:													
		8511.80.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.80.20	-- Sử dụng cho động cơ ô tô	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.80.90	-- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.90			- Bộ phận:													
		8511.90.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.90.20	-- Sử dụng cho động cơ ô tô	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8511.90.90	-- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85,12			Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt và chông tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.													
	8512.10	8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8512.20		- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:													
		8512.20.20	-- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại khác:													
		8512.20.91	--- Dùng cho xe máy	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8512.20.99	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
			- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):													
	8515.31	8515.31.00	-- Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8515.39		-- Loại khác:													
		8515.39.10	--- Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8515.39.90	--- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8515.80		- Máy và thiết bị khác:													
		8515.80.10	-- Máy và thiết bị điện để xi nung kim loại hoặc các búa kim loại đã thiêu kết	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8515.80.90	-- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8515.90		- Bộ phận:													
		8515.90.10	-- Cửa máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8515.90.20	-- Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in (1)	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8515.90.90	-- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
85,16			Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng (2); dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm													
	8516.10		- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng (2):													
		8516.10.10	-- Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ (2)	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
		8516.10.30	-- Loại đun nước nóng kiểu nhúng	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:													
	8516.21	8516.21.00	-- Loại bức xạ giữ nhiệt (3)	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8516.29	8516.29.00	-- Loại khác	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:													
	8516.31	8516.31.00	-- Máy sấy khô tóc	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8516.32	8516.32.00	-- Dụng cụ làm tóc khác	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8516.33	8516.33.00	-- Máy sấy làm khô tay	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	8516.40		- Bàn là điện:													
		8516.40.10	-- Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8516.40.90	-- Loại khác	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8516.50	8516.50.00	- Lò vi sóng	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8516.60		- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vi nướng và lò nướng:													
		8516.60.10	-- Nồi nấu cơm	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8516.60.90	-- Loại khác	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Dụng cụ nhiệt điện khác:													
	8516.71	8516.71.00	-- Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	8516.72	8516.72.00	-- Lò nướng bánh (toasters)	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8516.79		-- Loại khác:													
		8516.79.10	--- Ấm đun nước	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8516.79.90	--- Loại khác	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	8516.80		- Điện trở đốt nóng bằng điện:													
		8516.80.10	-- Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8516.80.30	-- Dùng cho thiết bị gia dụng	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8516.80.90	-- Loại khác	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
	8516.90		- Bộ phận:													
			-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:													
		8516.90.21	--- Các tấm toa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8516.90.29	--- Loại khác	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8516.90.30	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	5%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8516.90.40	-- Cửa điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%
		8516.90.90	-- Loại khác	5%	BD7-A	5%	5%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
	8530.80	8530.80.00	- Thiết bị khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8530.90	8530.90.00	- Các chi tiết	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85,31			Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (4) (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.													
	8531.10		- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:													
		8531.10.10	-- Báo trộm	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8531.10.20	-- Báo cháy	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8531.10.30	-- Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8531.10.90	-- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8531.20	8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8531.80		- Thiết bị khác:													
			-- Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:													
		8531.80.11	--- Chuông cửa và thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8531.80.19	--- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Màn hình det (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):													
		8531.80.21	--- Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8531.80.29	--- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8531.80.90	-- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8531.90		- Bộ phận:													
		8531.90.10	-- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8531.90.20	-- Cửa chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8531.90.30	-- Cửa chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8531.90.90	-- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85,32			Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).													
	8532.10	8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Tụ điện cố định khác:													
		8532.21	-- Tụ tantal (tantalum)	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8532.22	-- Tụ nhôm	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8532.23	-- Tụ gốm, một lớp	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8532.24	-- Tụ gốm, nhiều lớp	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8532.25	-- Tụ giấy hay plastic	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8532.29	-- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8532.90	- Các chi tiết	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85,33			Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.													
	8533.10		- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:													
		8533.10.10	-- Điện trở dán	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8533.10.90	-- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Điện trở cố định khác:													
		8533.21	-- Có công suất danh định không quá 20 W	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8533.29	-- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:													
		8533.31	-- Có công suất danh định không quá 20 W	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8533.39	-- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8533.90	- Các chi tiết	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85,34	8534.00		Mạch in.													
		8534.00.10	- Một mặt	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8534.00.20	- Hai mặt	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8534.00.30	- Nhiều lớp	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8534.00.90	- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
85,35			Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ không chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đầu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.													
	8535.10	8535.10.00	- Cầu chì	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Bộ ngắt mạch tự động:													
	8535.21		- - Có điện áp dưới 72,5 kV:													
		8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8535.21.90	- - - Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8535.29	8535.29.00	- - Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8535.30		- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:													
			- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:													
		8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8535.30.19	- - - Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8535.30.90	- - Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8535.40	8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt xung điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8535.90		- Loại khác:													
		8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn (1)	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8535.90.90	- - Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85,36			Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đầu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bộ sợi quang hoặc cáp quang.													
	8536.10		- Cầu chì:													
			- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:													
		8536.10.11	- - - Sử dụng cho quạt điện	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ (1)	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.10.19	- - - Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			- - Loại khác:													
		8536.10.91	- - - Sử dụng cho quạt điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.10.92	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ (1)	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.10.99	- - - Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8536.20		- Bộ ngắt mạch tự động:													
			- - Loại hộp đúc:													
		8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32A	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.20.13	- - - Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1.000 A	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.20.19	- - - Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			- - Loại khác:													
		8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.20.99	- - - Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8536.30		- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:													
		8536.30.10	- - Bộ chống sét	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.30.90	- - Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Rơ-le:													
	8536.41		- Dùng cho điện áp không quá 60 V:													
		8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.41.20	- - - Cửa loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.41.30	- - - Cửa loại sử dụng cho quạt điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8536.41.90	- - - Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
85,43			Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.													
	8543.10	8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8543.20	8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8543.30		- Máy và thiết bị dùng trong ma điện, điện phân hay điện di:													
		8543.30.20	-- Thiết bị xử lý ứot bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tám đế) của bản mạch PCB/PWB (1)	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8543.30.90	-- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8543.70		- Máy và thiết bị khác:													
		8543.70.10	-- Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8543.70.20	-- Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8543.70.30	-- Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8543.70.40	-- Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs (1) hoặc PCAs (1); máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs (1) hoặc PCAs (1)	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8543.70.50	-- Bộ thu/ giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8543.70.90	-- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8543.90		- Bộ phận:													
		8543.90.10	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8543.90.20	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8543.90.30	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8543.90.40	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8543.90.50	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.50	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8543.90.90	-- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
85,44			Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bộ sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.													
			- Dây đơn dạng cuộn:													
	8544.11		-- Bảng đồng:													
		8544.11.10	--- Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8544.11.20	--- Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8544.11.90	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8544.19	8544.19.00	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8544.20		- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:													
			-- Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:													
		8544.20.11	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8544.20.19	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:													
		8544.20.21	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8544.20.29	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:													
		8544.20.31	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8544.20.39	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:													
		8544.20.41	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8544.20.49	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8544.30		- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:													
			-- Bộ dây điện cho xe có động cơ:													
			--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic:													
		8544.30.12	--- Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8544.30.13	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Loại khác:													
		8544.30.14	--- Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
		8707.90.30	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8707.90.90	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.08			Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.													
	8708.10		- Thanh chắn chống va đập (bà dờ xôc) và bộ phận của nó:													
		8708.10.10	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.10.90	-- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):													
	8708.21	8708.21.00	-- Dây đai an toàn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8708.29		-- Loại khác:													
			--- Các bộ phận của cửa xe:													
		8708.29.11	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.29.12	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.29.14	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.29.19	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.29.20	---- Bộ phận của dây đai an toàn	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			---- Loại khác:													
		8708.29.92	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:													
		8708.29.93	---- Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.29.94	---- Thanh chống nắp ca pô	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.29.95	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:													
		8708.29.96	---- Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.29.97	---- Thanh chống nắp ca pô	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.29.98	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.29.99	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8708.30		- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:													
		8708.30.10	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:													
		8708.30.21	--- Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.30.29	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.30.30	-- Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.30.90	-- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8708.40		- Hộp số và bộ phận của chúng:													
			-- Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:													
		8708.40.11	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD3	20%	20%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.40.13	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.40.14	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.40.19	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:													
		8708.40.25	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.40.26	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.40.27	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.40.29	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Bộ phận:													
		8708.40.91	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.40.92	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.40.99	--- Loại khác	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8708.50		- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:													
			-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:													
		8708.50.11	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.50.13	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.50.15	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.50.19	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:													
		8708.50.25	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.50.26	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
		8708.50.27	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.50.29	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Bộ phận:													
			--- Dùng cho xe của nhóm 87.01:													
		8708.50.91	---- Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.50.92	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.50.93	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.50.99	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.70			- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:													
			-- Ốp đầu trục bánh xe:													
		8708.70.15	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.70.16	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.70.17	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.70.19	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Bánh xe đã được lắp lốp:													
		8708.70.21	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.70.22	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.70.29	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Bánh xe chưa được lắp lốp:													
		8708.70.31	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.70.32	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.70.39	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại khác:													
		8708.70.95	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.70.96	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.70.97	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.70.99	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80			- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):													
			-- Hệ thống giảm chấn:													
		8708.80.15	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.80.16	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.80.17	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.80.19	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Bộ phận:													
		8708.80.91	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.80.92	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.80.99	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Các bộ phận và phụ kiện khác:													
8708.91			-- Kết nước làm mát và bộ phận của chúng:													
			--- Kết nước làm mát:													
		8708.91.15	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.91.16	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.91.17	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.91.19	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Bộ phận:													
		8708.91.91	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.91.92	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.91.99	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.92			-- Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:													
		8708.92.10	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.92.20	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.92.40	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.92.90	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.93			-- Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:													
		8708.93.50	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.93.60	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.93.70	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8708.93.90	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
			-- Loại khác:													
			--- Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:													
		8711.20.51	---- Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8711.20.52	---- Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8711.20.59	---- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8711.20.90	---- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8711.30		- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:													
		8711.30.10	-- Xe mô tô địa hình	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8711.30.30	-- Loại khác, dạng CKD	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8711.30.90	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8711.40		- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:													
		8711.40.10	-- Xe mô tô địa hình	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8711.40.20	-- Loại khác, dạng CKD	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8711.40.90	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8711.50		- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:													
		8711.50.20	-- Dạng CKD	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8711.50.90	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8711.90		-- Loại khác:													
		8711.90.40	-- Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại khác, dạng CKD:													
		8711.90.51	--- Xe mô tô điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8711.90.52	--- Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8711.90.53	--- Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8711.90.54	--- Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Loại khác:													
		8711.90.91	--- Xe mô tô điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8711.90.99	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87,12	8712.00		Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.													
		8712.00.10	- Xe đạp đua	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8712.00.30	- Xe đạp khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8712.00.90	- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
87,13			Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.													
	8713.10	8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8713.90	- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87,14			Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.													
	8714.10		- Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):													
		8714.10.10	-- Yên xe	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8714.10.20	-- Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8714.10.90	-- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8714.20		- Cửa xe dành cho người tàn tật:													
			-- Bánh xe nhỏ:													
		8714.20.11	--- Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8714.20.12	--- Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8714.20.19	--- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8714.20.90	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Loại khác:													
	8714.91		-- Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:													
		8714.91.10	--- Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Loại khác:													
		8714.91.91	---- Bộ phận của phuộc xe đạp	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8714.91.99	---- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
	8714.92		-- Vành bánh xe và nan hoa:													
		8714.92.10	--- Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8714.92.90	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8714.93		-- Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và lốp xe:													
		8714.93.10	--- Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8714.93.90	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8714.94		-- Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:													
		8714.94.10	--- Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8714.94.90	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8714.95		-- Yên xe:													
		8714.95.10	--- Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8714.95.90	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8714.96		-- Pê đan và đui đĩa, và bộ phận của chúng:													
		8714.96.10	--- Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8714.96.90	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
	8714.99		-- Loại khác:													
			--- Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:													
		8714.99.11	---- Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phân xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8714.99.12	---- Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Loại khác:													
		8714.99.91	---- Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phân xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		8714.99.92	---- Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
87.15	8715.00	8715.00.00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.16			Rơ-móc và sơ mi rơ-móc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng:													
	8716.10	8716.10.00	- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8716.20	8716.20.00	- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:													
	8716.31	8716.31.00	-- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc gắn xi téc	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8716.39		-- Loại khác:													
		8716.39.40	--- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc dùng trong nông nghiệp	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Loại khác:													
		8716.39.91	---- Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8716.39.99	---- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8716.40	8716.40.00	- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8716.80		- Xe khác:													
		8716.80.10	-- Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kit	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8716.80.20	-- Xe cút kit	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8716.80.90	-- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	8716.90		- Bộ phận:													
			-- Dừng cho xe rơ-móc và sơ mi rơ-móc:													
		8716.90.13	--- Dừng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8716.90.19	--- Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
			-- Dừng cho xe khác:													
			--- Dừng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:													
		8716.90.92	---- Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		8716.90.93	---- Loại khác	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
			--- Loại khác:													
		8716.90.94	---- Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF BRUNEI DARUSSALAM (HS2012)

Nhóm	Phân nhóm	Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11 và các năm tiếp theo
		9024.80.10	-- Hoạt động bằng điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		9024.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	9024.90		-- Bộ phận và phụ kiện:													
		9024.90.10	-- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		9024.90.20	-- Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90,25			Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoà kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.													
			-- Nhiệt kế và hoà kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:													
	9025.11	9025.11.00	-- Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	9025.19		-- Loại khác:													
			-- - Hoạt động bằng điện:													
		9025.19.11	-- - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		9025.19.19	-- - Loại khác	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		9025.19.20	-- - Không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	9025.80		-- Dụng cụ khác:													
		9025.80.20	-- Hoạt động bằng điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		9025.80.30	-- Không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	9025.90		-- Bộ phận và phụ kiện:													
		9025.90.10	-- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	20%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		9025.90.20	-- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90,26			Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biên số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.													
	9026.10		-- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:													
		9026.10.10	-- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		9026.10.20	-- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		9026.10.30	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		9026.10.90	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	9026.20		-- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:													
		9026.20.10	-- Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		9026.20.20	-- Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
		9026.20.30	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		9026.20.40	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	9026.80		-- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:													
		9026.80.10	-- Hoạt động bằng điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		9026.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	9026.90		-- Bộ phận và phụ kiện													
		9026.90.10	-- Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		9026.90.20	-- Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90,27			Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.													
	9027.10		-- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:													
		9027.10.10	-- Hoạt động bằng điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		9027.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	9027.20		-- Máy sắc ký và điện di:													
		9027.20.10	-- Hoạt động bằng điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		9027.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	9027.30		-- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):													
		9027.30.10	-- Hoạt động bằng điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%
		9027.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	0%	EIF	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	9027.50		-- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):													
		9027.50.10	-- Hoạt động bằng điện	20%	BD7-C	20%	20%	20%	15%	15%	10%	0%	0%	0%	0%	0%

